TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN K** **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 19/2019/HNGĐ-ST Ngày 24-4-2019 V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lưu Thanh Huyền

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Hoàng Ngọc Minh

Bà Lương Thị Ngân

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Phạm Thị Ngà - Thư ký Toà án nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Phạm Quốc Việt - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện K xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 66/2019/TLST-HNGĐ, ngày 07 tháng 3 năm 2019 về "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2019/QĐXX-ST ngày 02 tháng 4 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 09 ngày 18 tháng 4 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Lương Thị T, sinh năm 1986; địa chỉ cư trú: Thôn K, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng: Có mặt tại phiên tòa.

- *Bị đơn:* Anh Vũ Văn T1, sinh năm 1979; địa chỉ cư trú: Thôn K, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng: Có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn ngày 19/02/2019 và bản tự khai ngày 12/3/2019 chị T trình bày: Chị tự nguyện kết hôn với anh Vũ Văn T1, thời gian năm 2009, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện K. Nói chung vợ chồng sống hạnh phúc được khoảng 05 năm. Tuy nhiên trong quá trình sống chung mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ đầu năm 2014 do phong cách sống không còn phù hợp, vợ chồng không thống nhất trong làm ăn kinh tế, nghi ngờ nhau sống không chung

thủy, nên thường xuyên xảy ra cãi mắng nhau. Mặc dù chị và gia đình đã nhiều lần khuyên bảo để vợ chồng trở lại sống đoàn tụ nhưng không thành. Chị bỏ về mẹ đẻ ở từ cuối năm 2014 đến nay, không ai quan tâm đến cuộc sống chung. Do tình trạng hôn nhân ngày càng trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài; Chị xin ly hôn anh T.

Về con chung: Có 01 con là Vũ Khánh V, sinh ngày 12/10/2009 hiện đang do chị T nuôi dưỡng. Chị xin tiếp tục nuôi dưỡng con đến khi đủ 18 tuổi; trên cơ sở nguyện vọng của con. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, chị T không yêu cầu anh T1 phải cấp dưỡng vì chị làm nghề kinh doanh may mặc, mỗi tháng thu nhập kinh tế 20 triệu đồng và có nơi ăn ở ổn định, đủ điều kiện để nuôi con chung hơn anh T1.

Về tài sản, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh Vũ Văn T1 trình bày tại bản tự khai ngày 18/3/2019: Thống nhất với chị T về thời gian kết hôn. Thời gian vợ chồng chung sống hạnh phúc khoảng 09 năm. Mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ cuối năm 2018 do phong cách sống không phù hợp, vợ chồng nghi ngờ nhau sống không chung thủy, dẫn đến thường xuyên xảy ra cãi mắng nhau. Mặc dù anh và gia đình đã nhiều lần khuyên bảo để vợ chồng trở lại sống đoàn tụ nhưng không thành. Vợ chồng sống ly thân từ tháng 12/2018 đến nay, không ai quan tâm đến cuộc sống chung. Do tình trạng hôn nhân ngày càng trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài; Anh đồng ý ly hôn chị T.

Về con chung: Có 01 con là Vũ Khánh V, sinh ngày 12/10/2009 hiện đang do chị T nuôi dưỡng. Anh xin được nuôi dưỡng con đến khi đủ 18 tuổi; trên cơ sở nguyện vọng của con. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, anh T1 không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng vì anh làm nghề kinh doanh, mỗi tháng thu nhập kinh tế 40 triệu đồng, đủ điều kiện để nuôi con chung.

Về tài sản, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

Nguyên đơn chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

Bị đơn không chấp hành đầy đủ nghĩa vụ quy định tại khoản 15, 16 Điều 70, khoản 1 Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án nên phiên tòa ngày 18/4/2019 phải hoãn xét xử vụ án.

Về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét công khai và kết quả tranh tụng tại phiên tòa xét thấy:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh T1 tự nguyện kết hôn năm 2009, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện K. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2014 phát sinh mâu thuẫn do phong cách sống không còn phù hợp, vợ chồng không thống nhất trong làm ăn kinh tế, nghi ngờ nhau sống không chung thủy, nên thường xuyên xảy ra cãi mắng nhau. Chị T bỏ về mẹ đẻ ở từ cuối năm 2014 đến nay, không ai quan tâm đến cuộc sống chung. Nay tại phiên tòa chị T vẫn xin ly hôn; còn anh T xin đoàn tụ; xét yêu cầu của hai bên thấy rằng: Tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn rất trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài; nên chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T. Căn cứ vào khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân gia đình; đề nghị Hội đồng xét xử: Xử cho chị Lương Thị T được ly hôn anh Vũ Văn T1.

2. Về con chung: Anh chị có 01 con là Vũ Khánh V, sinh ngày 12/10/2009, hiện đang do chị T nuôi dưỡng. Nay cả 02 anh chị đều xin được nuôi dưỡng cháu V đến khi đủ 18 tuổi trên cơ sở nguyện vọng của cháu. Xét yêu cầu của đôi bên thấy rằng: Chị T có đủ điều kiện đảm bảo nuôi dưỡng cháu V phù hợp với nguyện vọng của cháu là được ở với chị T cần chấp nhận. Căn cứ vào Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; đề nghị Hội đồng xét xử: Giao cháu Vũ Khánh V, sinh ngày 12/10/2009 cho chị T nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không đặt ra xem xét giải quyết.

3. Về tài sản, công nợ: Đều không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Chị T phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chị T tự nguyện kết hôn với anh T năm 2009 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện K. Đánh giá chung vợ chồng sống hạnh phúc được khoảng 05 năm. Song trong thời gian sống chung mâu thuẫn phát sinh từ đầu năm 2014 do phong cách sống không còn phù hợp, vợ chồng

không thống nhất trong làm ăn kinh tế, nghi ngờ nhau sống không chung thủy nên thường xuyên xảy ra cãi mắng nhau. Chị T bỏ về mẹ đẻ ở từ cuối năm 2014 đến nay, không ai quan tâm đến cuộc sống chung. Nay tại phiên tòa chị T vẫn xin ly hôn, còn anh T1 xin đoàn tụ. Nhưng qua điều tra xác minh theo yêu cầu của đương sự tại Ủy ban nhân dân xã T cho biết: Mâu thuẫn vợ chồng xảy ra từ đầu năm 2014 đến nay ngày càng trầm trọng, tình cảm không còn, cuộc sống chung không thể kéo dài. Do đó yêu cầu xin ly hôn của chị T là có cơ sở chấp nhận, nên xử cho chị T được ly hôn anh T1 là phù hợp.

[2] Về con chung: Anh chị có 01 con là Vũ Khánh V, sinh ngày 12/10/2009, hiện đang do chị T nuôi dưỡng; Nay cả 02 anh chị đều xin được nuôi dưỡng cháu V đến khi đủ 18 tuổi trên cơ sở nguyện vọng của cháu. Xét yêu cầu của đôi bên thấy rằng: Cháu V có nguyện vọng được ở với chị T, chị T có đủ điều kiện đảm bảo về mọi mặt để nuôi dưỡng cháu V. Do đó yêu cầu của chị T là có cơ sở được chấp nhận. Cần giao cháu V cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi là phù hợp. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con; chị T không yêu cầu anh T cấp dưỡng, nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[3] Về tài sản, công nợ: Đều không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét giải quyết.

[4] Về án phí: Chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 81; 82; 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Lương Thị T được ly hôn anh Vũ Văn T1.

2. Về con chung: Giao cháu Vũ Khánh V, sinh ngày 12/10/2009 cho chị T nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Sau khi ly hôn, anh T1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị T phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số: AA.0012161 ngày 07 tháng 3 năm

2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K. Chị T đã chịu đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TANDTP Hải Phòng;
- VKSND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- Các đương sự;
- UBND xã T;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lưu Thanh Huyền